

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Số: 1501/TMP-TCKT

V/v giải trình kết quả kinh doanh
quý 1 năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 25 tháng 4 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã CK: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2022 (Q1/2023: 100,68 tỷ đồng, Q1/2022: 115,52 tỷ đồng) nguyên nhân: Doanh thu bán điện - Thủy điện trong kỳ giảm do sản lượng điện sản xuất quý 1 năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022 (Q1/2023: 145,33 triệu kWh, Q1/2022: 182,26 triệu kWh).

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Huỳnh Văn Khánh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 099 624 372 057	1 070 824 194 430
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30 842 273 570	3 530 155 747
1. Tiền	111	V.01	842 273 570	3 530 155 747
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	637 000 000 000	733 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		637 000 000 000	733 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428 728 640 741	331 154 275 358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		375 658 350 467	272 610 696 880
2. Trả trước cho người bán	132		2 283 472 864	1 056 598 309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10 980 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	39 806 817 410	42 846 980 169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 517 626 048	2 493 461 627
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 517 626 048	2 493 461 627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		535 831 698	646 301 698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68 372 109	178 842 109
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	467 459 589	467 459 589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1 045 077 925 961	1 060 901 923 062
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66 774 107 000	66 774 107 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		65 920 000 000	65 920 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	854 107 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		527 251 003 217	542 987 839 181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	517 607 603 243	533 153 090 234
– Nguyên giá	222		2 613 631 066 803	2 613 631 066 803
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 096 023 463 560)	(2 080 477 976 569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 643 399 974	9 834 748 947
– Nguyên giá	228		14 290 235 933	14 290 235 933
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 646 835 959)	(4 455 486 986)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7 099 775 179	6 944 512 876
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7 099 775 179	6 944 512 876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		438 394 430 000	438 394 430 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	101 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5 558 610 565	5 801 034 005

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 864 816 316	5 100 148 856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		693 794 249	700 885 149
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 144 702 298 018	2 131 726 117 492

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		493 553 958 707	581 260 855 753
I. Nợ ngắn hạn	310		129 589 751 789	204 583 159 690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14 633 044 651	34 402 617 364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	34 741 380 084	75 335 214 298
4. Phải trả người lao động	314		11 018 023 210	23 147 926 103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 938 912 337	2 077 996 944
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 785 232 137	10 983 635 611
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 853 956 580	50 853 956 580
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 619 202 790	7 781 812 790
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		363 964 206 918	376 677 696 063
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		343 264 206 918	355 977 696 063
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		20 700 000 000	20 700 000 000
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 651 148 339 311	1 550 465 261 739
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 651 148 339 311	1 550 465 261 739

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290 931 473 498	290 931 473 498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		603 762 497 722	503 079 420 150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		503 079 420 150	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		100 683 077 572	503 079 420 150
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		2 144 702 298 018	2 131 726 117 492

NGƯỜI LẬP

Ưnđ
Đặng Thuý Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bruna

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



AN
NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	177 834 833 613	212 500 884 074	177 834 833 613	212 500 884 074
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		177 834 833 613	212 500 884 074	177 834 833 613	212 500 884 074
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 039 967 191	60 841 482 402	46 039 967 191	60 841 482 402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		131 794 866 422	151 659 401 672	131 794 866 422	151 659 401 672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 841 488 546	12 462 379 708	8 841 488 546	12 462 379 708
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9 702 830 421	8 591 009 671	9 702 830 421	8 591 009 671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 702 830 421	8 591 009 671	9 702 830 421	8 591 009 671
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9 128 291 044	13 866 162 120	9 128 291 044	13 866 162 120
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		121 805 233 503	141 664 609 589	121 805 233 503	141 664 609 589
12. Thu nhập khác	31		13 844 069		13 844 069	
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		13 844 069		13 844 069	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		121 819 077 572	141 664 609 589	121 819 077 572	141 664 609 589

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	21 136 000 000	26 139 000 000	21 136 000 000	26 139 000 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		100 683 077 572	115 525 609 589	100 683 077 572	115 525 609 589
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Bình Phước, ngày 20 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Uul
Đặng Thùy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Buuu

BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		121.819.077.572	141.664.609.589
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		15.736.835.964	15.558.164.961
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.841.488.546)	(12.462.379.708)
Chi phí lãi vay	06		9.702.830.421	8.591.009.671
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		138.417.255.411	153.351.404.513
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(102.580.655.783)	(100.548.961.961)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.073.521)	1.012.544
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(32.546.214.528)	(13.043.713.306)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.802.540	315.779.262
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.838.638.350)	(8.400.098.346)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.893.293.844)	(10.866.837.350)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.162.610.000)	(2.104.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.275.428.075)	18.704.435.356
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(155.262.303)	(2.535.913.654)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		-	-
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		99.660.000.000	15.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.187.778.946	12.491.146.708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		109.692.516.643	24.955.233.054
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.713.489.145)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(391.481.600)	(100.406.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.104.970.745)	(100.406.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		27.312.117.823	43.559.261.910
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.530.155.747	67.939.072.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.842.273.570	111.498.334.002

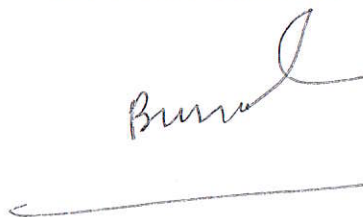
Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THÚY LINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết :

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
 - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		1.260.000.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	842.273.570	2.270.155.747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	
Cộng	30.842.273.570	3.530.155.747

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	637.000.000.000		733.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	637.000.000.000		733.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000			186.134.430.000		
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000			137.200.000.000		
+ Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:	48.934.430.000			48.934.430.000		

- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000			101.400.000.000	
+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000			100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TĐ Thác Mơ	1.400.000.000			1.400.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:	150.860.000.000			150.860.000.000	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000			149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000			1.280.000.000	
Tổng cộng	438.394.430.000			438.394.430.000	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh Q1-2023 như sau:

+ Doanh thu: 6,9 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 0,162 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh Q1-2023 như sau:

+ Doanh thu: 12,46 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 3,489 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 1,568 tỷ đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 3,66 tỷ đồng

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	375.658.350.467	272.610.696.880
b) Phải thu của khách hàng dài hạn - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên - Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	360.533.802.453	255.314.741.009
- Công ty Mua Bán điện	355.271.348.811	251.545.671.617
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	5.262.453.642	3.721.983.627
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước		47.085.765

4. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	76.900.000.000		80.560.000.000
<i>Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng</i>	10.980.000.000		14.640.000.000
<i>Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng</i>	65.920.000.000		65.920.000.000

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VNĐ	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	76.900.000.000	80.560.000.000	

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng dòng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nga.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	39.806.817.410		42.846.980.169	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	6.640.605.300		7.986.895.700	
- Phải thu khác:	33.166.212.110		34.860.084.469	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác:				
Cộng				

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				
c) Tài sản cố định:				
d) Tài sản khác:				

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

7. <i>Nợ xấu</i>	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

8. <i>Hàng tồn kho:</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.240.199.505		1.281.163.609	
- Công cụ, dụng cụ;			23.629.498	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.277.426.543		1.188.668.520	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	2.517.626.048		2.493.461.627	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. <i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng	7.099.775.179		6.944.512.876	
Cộng	7.099.775.179		6.944.512.876	

10. *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.335.392.198.944	1.074.658.995.937	177.972.153.705	25.607.718.217		2.613.631.066.803

- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác:	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT NM điện mặt trời	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.335.392.198.944	1.074.658.995.937	177.972.153.705	25.607.718.217	2.613.631.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.254.308.158.084	691.221.255.030	125.778.733.947	9.169.829.508	2.080.477.976.569
- Khấu hao trong kỳ	1.677.726.153	11.480.628.187	1.708.115.420	679.017.231	15.545.486.991
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Tặng khác: phân loại lại tài sản					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.255.985.884.237	702.701.883.217	127.486.849.367	9.848.846.739	2.096.023.463.560
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	81.084.040.860	383.437.740.907	52.193.419.758	16.437.888.709	533.153.090.234
- Tại ngày cuối kỳ	79.406.314.707	371.957.112.720	50.485.304.338	15.758.871.478	517.607.603.243

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31 tháng 03 năm 2023 là 467.633 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31 tháng 03 năm 2023 là 1.946.184 triệu VND (1/1/2023: 1.945.215 triệu VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác: phân loại						-
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				1.138.702.598	14.290.235.933
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	4.201.139.322				254.347.664	4.455.486.986
- Khấu hao trong kỳ	107.312.751				84.036.222	191.348.973
- Tặng khác: phân loại lại						

- Giảm thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	4.308.452.073				338.383.886	4.646.835.959
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	8.950.394.013				884.354.934	9.834.748.947
- Tại ngày cuối kỳ	8.843.081.262				800.318.712	9.643.399.974

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

14. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	68.372.109	178.842.109
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	68.372.109	178.842.109
b) Dài hạn	4.864.816.316	5.100.148.856
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.864.816.316	5.100.148.856
Cộng	4.933.188.425	5.278.990.965

15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Khác		
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	693.794.249	700.885.149
Cộng	693.794.249	700.885.149

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		12.713.489.145	12.713.489.145	50.853.956.580	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	343.264.206.918			12.713.489.145	355.977.696.063	
Cộng	394.118.163.498		12.713.489.145	25.426.978.290	406.831.652.643	

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	2030	394.118.163.498	444.972.120.078	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 467.633 triệu VND (1/1/2023: 480.987 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.633.044.651		34.402.617.364	
- Phải trả cho các đối tượng khác	14.633.044.651		34.402.617.364	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-			
Cộng	14.633.044.651		34.402.617.364	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã căn trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	3.896.612.391	17.783.483.362	18.508.897.683	3.171.198.070
- Thuế TNDN	60.893.293.844	21.136.000.000	60.893.293.844	21.136.000.000
- Thuế Tài nguyên	2.902.637.767	13.472.217.128	12.212.702.127	4.162.152.768
- Thuế thu nhập cá nhân	324.126.713	2.692.382.769	2.096.589.220	919.920.262
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(467.459.589)	-	-	(467.459.589)
- Thuế môn bài, thuế khác	28.128.863	4.000.000	32.128.863	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	7.290.414.720	5.352.108.984	7.290.414.720	5.352.108.984
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-
Cộng	74.867.754.709	60.440.192.243	101.034.026.457	34.273.920.495

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

19. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả – Sửa chữa lớn phải trả		
- Lãi vay phải trả	512.893.501	648.701.430
- Các khoản phải trả khác	1.426.018.836	1.429.295.514
Cộng	1.938.912.337	2.077.996.944
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

20. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
-------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	259.702.000	173.180.000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	9.169.436.487	9.560.918.087
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.356.093.650	1.249.537.524
Cộng	10.785.232.137	10.983.635.611

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

21 Doanh thu chưa thực hiện	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

22. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

	Cuối quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	

- Dự phòng phải trả khác		-
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thôi việc...)		
Cộng		

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	231.969.100.587			285.937.542.411	1.274.361.011.089
- Lãi trong năm						559.079.420.150	559.079.420.150
- Trích quỹ ĐTP			58.962.372.911			(58.962.372.911)	
- Trích quỹ KGPL						(16.975.169.500)	(16.975.169.500)
- Trả cổ tức						(266.000.000.000)	(266.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498			503.079.420.150	1.550.465.261.739
- Lãi thuần trong kỳ					-	100.683.077.572	100.683.077.572
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498			603.762.497.722	1.651.148.339.311

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000

Cộng		700.000.000.000	700.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	Năm nay		Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000		700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000		700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d- Cổ phiếu			
	Cuối quý		Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000		70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000		70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần*

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:			
	Cuối quý		Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	290.931.473.498		290.931.473.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
	Năm nay		Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).			

28. Chênh lệch tỷ giá			
	Năm nay		Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)			
29. Nguồn kinh phí			
	Năm nay		Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	176.434.406.327	210.704.372.828
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1.400.427.286	1.796.511.246
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
- Doanh thu khác		
Cộng	177.834.833.613	212.500.884.074
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty Mua bán điện	176.369.262.899	210.639.431.380
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.400.427.286	1.396.733.346
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	65.143.428	64.941.448
Cộng	177.834.833.613	212.101.106.174
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.691.447.474	59.499.836.234
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1.348.519.717	1.341.646.168
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	46.039.967.191	60.841.482.402
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.091.488.546	1.662.379.708
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	6.750.000.000	10.800.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8.841.488.546	12.462.379.708
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
- Lãi tiền vay;	9.702.830.421	8.591.009.671
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	9.702.830.421	8.591.009.671

6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	13.844.069	
Cộng	13.844.069	
7. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.128.291.044	13.866.162.120
- Các khoản chi phí QLDN khác	9.128.291.044	13.866.162.120
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	9.128.291.044	13.866.162.120
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.289.630.542	322.425.725
- Chi phí nhân công	11.068.246.440	11.698.854.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.736.835.964	15.558.164.961
- Chi phí Sửa chữa lớn		
- Thuế và phí	18.796.964.212	26.784.775.592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.370.720.571	6.049.581.163
- Chi phí khác	5.905.860.506	14.293.842.581
Cộng	55.168.258.235	74.707.644.522

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.136.000.000	26.139.000.000
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q1-2023:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến Q1-2023:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 12.713.489.145 đồng.
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

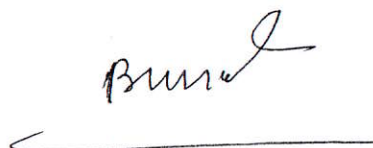
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐẶNG THÚY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 20 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NON

PHƯỚC LONG-T. BÌNH PHƯỚC